TỪ NGỮ CHỈ MÀU, MÙI VÀ VỊ TRONG *TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT* TỪ GÓC NHÌN CỦA TỪ ĐIỂN HỌC

NGUYỄN THỊ THU HÀ[1]
VIÊN THỊ NGỌC NƯƠNG[2]

Abstract: The research on the vocabulary related to the senses has received much attention from linguists, but most of them focus on lexical theory, grammar, stylistics, comparative languages, and cognitive orientation. Approaching the class of sensory vocabulary in the direction of lexicography has not yet been given due attention. The article will research the class of words perceived by the senses in the Vietnamese dictionary from the lexicographic theory in order to evaluate the practice of compilation, point out the advantages and disadvantages, and make suggestions on the macro and micro structures related to this group of words in the Vietnamese dictionary.

Keywords: *words, color, smell, taste, Vietnamese dictionary, lexicography*.

1. Đặt vấn đề

Màu sắc, mùi vị là những thuộc tính của sự vật, hiện tượng, thuộc về thế giới vật chất nhưng có mối liên hệ chặt chẽ với đời sống con người. Sẽ không thể có giai đoạn nhận thức cao hơn nếu thiếu đi các giác quan với nhận thức cảm tính ban đầu. Cảm nhận về màu sắc, mùi vị đã được ngôn ngữ ghi lại ở lớp tính từ và được phản ánh trong các công trình từ điển. Việc tìm hiểu nhóm từ ngữ chỉ màu, mùi, vị trong *Từ điển tiếng Việt* (TĐTV) (Hoàng Phê chủ biên) [4]) qua hướng tiếp cận của từ điển học sẽ cho thấy phương pháp (PP) giải nghĩa nào chiếm ưu thế và vì sao; chỉ ra cơ sở cho những vật được chọn làm vật đại diện trong lời giải nghĩa qua cách nhìn của người Việt; bài báo cũng đánh giá thực tiễn thu thập và giải nghĩa nhóm từ này trong TĐTV, từ đó đưa ra một số đề xuất liên quan đến cách xử lí các mục từ này ở cả cấu trúc vĩ mô và vi mô.

2. Từ ngữ chỉ màu, mùi, vị dưới góc độ cấu trúc vĩ mô và vi mô trong TĐTV

2.1. Từ ngữ chỉ màu, mùi, vị trong cấu trúc vĩ mô của TĐTV

Chúng tôi thống kê được 250 mục từ chỉ màu, mùi, vị, có kí hiệu "t (tính từ)". Chúng chiếm 0,63% số lượng mục từ được thu thập trong từ điển (39.924 mục từ). Số này tồn tại cả từ gốc, "nguyên cấp" có cấu tạo đơn và từ phái sinh, "thứ cấp" với cấu tạo láy hoặc ghép. Các hình thức phái sinh này phát triển xung quanh hạt nhân. Chẳng hạn: *đỏ* là từ hạt nhân, từ đây phát triển thêm 32 mục từ khác có liên quan đến *đỏ* như: *đo đỏ, đỏ au, đỏ bừng, đỏ cạch, đỏ chóe, đỏ chói, đỏ chót, đỏ chon chót, đỏ đắn, đỏ đọc, đỏ đòng đọc*… Tương tự, *chua* là từ trung tâm, xung quanh nó còn có 6 mục từ liên quan: *chua loét, chua lét, chua lè, chua ngoét, chua lòm, chua loen loét*.

Về cơ bản, số lượng các từ ngữ chỉ màu, mùi, vị được phản ánh trong từ điển khá đầy đủ và hợp lí. Tuy nhiên, có hai vấn đề, theo chúng tôi, đáng quan tâm:

[1] Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.
[2] Học viên cao học Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

- Sự thể hiện lớp từ mới và lớp từ cũ liên quan đến nhóm từ này trong cấu trúc vĩ mô.

- Sự thiếu vắng một số từ quen thuộc.

2.1.1. Đối với những đơn vị mới trong cấu trúc vĩ mô

Những năm trở lại đây, cùng với sự phát triển của các ngành thiết kế, kĩ thuật đồ họa, kĩ thuật số, ngành công nghiệp làm đẹp đã kéo theo sự bùng nổ về các màu sắc, làm xuất hiện màu mới với những tên gọi mới như:

- Nhóm 1: *hồng san hô, xanh cốm, xanh ô liu, xanh neon, xanh coban, hồng đất, hồng phấn, hồng cam,...*

Con người ngày càng có nhu cầu được trải nghiệm cảm giác dễ chịu với các mùi hương, việc điều chế ra các tinh dầu, nước hoa đem lại sự thư thái, thư giãn, có tác động kích thích nhất định với thần kinh con người như:

- Nhóm 2: *mùi oải hương, mùi mù tạt*

Bên cạnh đó sự phát triển về ngành thực phẩm cũng đưa con người đến với sự trải nghiệm khác về vị, không chỉ tồn tại các vị cơ bản như: *chua, cay, mặn, đắng, ngọt* mà còn các vị nghe rất mới lạ như:

- Nhóm 3: *vị xá xị, tiramisu, vị bạc hà, vị dâu, vị táo, vị phô mai ...*

Tuy nhiên những màu sắc, mùi, vị này chưa phản ánh trong từ điển. Điều này có những lí do sau:

Thứ nhất, ngoại trừ tính ổn định của nhóm 1, nhóm 2 có xu hướng gọi tên mùi gắn với vật/nguồn phát ra mùi, nhóm 3 có xu hướng gắn vị với vật mang vị, do đó tính gắn kết của những kết hợp này rất lỏng lẻo, chúng chỉ là những cụm từ tự do, không thể có được vị trí trong hệ thống ngôn ngữ. Riêng nhóm 1, theo chúng tôi, có thể có một vị trí nhất định trong cấu trúc vĩ mô trong một cuốn từ điển cỡ lớn.

Thứ hai, nó bắt nguồn từ tính chất cố hữu của từ điển, đó là tính chất "xơ cứng", khá "bảo thủ", vậy nên thường "chậm chân" so với thực tiễn hành chức sinh động của ngôn ngữ.

Thứ ba, bắt nguồn từ quan niệm của người biên soạn gắn với bản chất của hệ thống ngôn ngữ. Như mọi người đều biết, từ điển phải ghi lại các từ ngữ thuộc tri nhận của số đông cộng đồng, tuy nhiên không phải cái gì mới cũng được dung nạp ngay, mà chúng cần có một sự ổn định nhất định, có sự cân nhắc kĩ càng, có độ lùi về mặt thời gian để đảm bảo được độ ổn định và tính hệ thống của các đơn vị rồi mới có thể đưa vào từ điển.

Thêm vào đó, từ vựng là một tập hợp mở, có sự biến động, thay đổi lớn theo thời gian, việc xuất hiện các từ mới như là một điều tất yếu trong quá trình vận động của ngôn ngữ, tuy nhiên việc vội vàng đưa các từ mới vào từ điển cũng có thể khiến cho chất lượng của một cuốn từ điển bị giảm sút. Lí tưởng hóa về một cuốn từ điển phải bao quát được mọi tri thức về ngôn ngữ thực sự là một thách thức lớn lao với công tác biên soạn từ điển.

Với nhóm 1, chúng tôi thử nghiệm khảo sát một số từ ngữ chỉ màu trên công cụ tìm kiếm của Google (tháng 8 năm 2021), bước đầu lần lượt cho kết quả xuất hiện như sau:

Xanh da trời	3.290.000	*Xanh rêu*	1.340.000
Xanh nước biển	999.000	*Hồng đất*	526.000
Xanh cốm	217.000	*Hồng cam*	1.320.000
Xanh nõn chuối	118.000	*Hồng phấn*	1.420.000

Ngoại trừ 1 số "sai số" kiểu (do cách đặt lệnh tìm kiếm trên google) như: *Hồng Phấn* (tên riêng), hay *chị Hồng cam chịu*…, kết quả vẫn cho ra những con số khá ấn tượng. Việc chúng không có mặt trong *TĐTV*, điều này ngoài những lí do như đã giải thích ở trên, có thể liên quan đến:

+ kích cỡ của từ điển (TĐTV có thuộc cỡ vừa - nhỏ)

+ sự cân đối giữa các lớp từ

+ tính chất mới mẻ của nó (so với thời điểm ra đời của TĐTV)

+ sự nhất quán của tập thể biên soạn khi khai thác mục từ: theo chúng tôi quan sát, hệ thống từ chỉ màu được khai thác chủ yếu là từ gốc chỉ màu (ví dụ: *xanh, trắng*), các từ liên quan đến sắc thái màu (*xanh lè, trắng phau)* hoặc liên quan đến biểu vật (*xanh xao, trắng bệch* (dùng cho da người), còn **màu gắn với vật đại diện ít được đưa vào diện thu thập** (chỉ thấy 3 trường hợp: *xanh hoà bình, xanh lơ, hồng đào*), ngay cả những vật đại diện rất quen thuộc (xanh da trời, xanh nước biển) cũng không được thu thập.

Nên chăng TĐTV có thể cân nhắc đến việc bổ sung các đơn vị được sử dụng khá rộng rãi như: *xanh da trời/nước biển, xanh rêu, xanh cốm; hồng phấn, hồng đất, hồng cam.*

2.1.2. Đối với lớp từ cũ, ít dùng trong cấu trúc vĩ mô

Từ điển là công cụ để phục vụ cho việc tra cứu và điều đáng quan tâm là tính đồng đại của các mục từ, tuy nhiên những từ cũ, nhưng từng xuất hiện trong những văn bản quan trọng của những tác giả lớn hay từ ít dùng vẫn thường được giải thích, được từ điển chú là: (cũ), (id).

Liên quan đến nhóm từ màu, mùi, vị, chúng tôi nhận thấy có những đơn vị ít được sử dụng trong văn viết, thậm chí không thấy trong khẩu ngữ, ngay cả khi tìm kiếm trên Google vẫn không hề cho ra một kết quả khả quan nào. Ví dụ: *đen hắc, đỏ hoét, đỏ khé, hồng đơn, nhạt hoét.*

2.1.3. Thiếu một số từ thường dùng

- Một số đơn vị đã có được sự ổn định trong hệ thống ngôn ngữ nhưng vẫn chưa được TĐTV đưa vào. Có thể kể đến trường hợp của *cam* và *gạch.*

(*Màu/ tính chất) cam/ gạch*: Không khó để gọi tên màu/tính chất này trên dãy quang phổ, trong sách báo hay trong lời ăn tiếng nói hằng ngày, chúng ta vẫn thường nghe: *đỏ, cam, vàng, lục, lam, chàm, tím*. Màu cam trước đây cũng được gọi là màu gạch - màu khá thông dụng, quen thuộc, gần gũi với người Việt Nam, vì gạch là vật liệu phổ biến trong các công trình xây dựng. Tuy nhiên, *cam* và *gạch* vẫn chưa được phản ánh một cách thỏa đáng trong cấu trúc vĩ mô của TĐTV. Cụ thể:

"Cam 1: Cây ăn quả, lá to, hoa màu trắng, quả tròn, bé hơn quả bưởi, vỏ mỏng, khi chín thường có màu vàng đỏ, vị ngọt hoặc chua. *Màu da cam. Rượu cam*".

"Gạch 1 d. Khối đất nhuyễn đóng khuôn và nung chín, thường có màu đỏ nâu, dùng để xây, lát. *Nhà gạch. Sân lát gạch.* Màu gạch non (màu đỏ nhạt, như màu gạch nung chưa kĩ)". (tr. 481)

Rõ ràng, không có nghĩa nào liên quan đến danh từ chỉ màu hay tính từ chỉ tính chất của màu, tuy có sự xuất hiện của *màu da cam, màu gạch non,* nhưng đây chỉ là một nội dung thuộc về ví dụ, không nằm thành một mục từ riêng, không cho thấy sự mở rộng ngữ nghĩa của *cam 1* và *gạch 1.*

Sự ổn định của *(màu/tính chất) cam/gạch* về mặt khoa học và trong đời thường, thiết nghĩa, nó cần được phản ánh một cách thỏa đáng trong cấu trúc vĩ mô như một mục từ với sự độc lập về lời giải nghĩa, hoặc ít nhất cũng phải giải quyết nó như một nghĩa phái sinh của *cam 1/gạch 1.*

- Một số đơn vị phát triển từ đơn vị hạt nhân, được sử dụng quen thuộc vẫn chưa được phản ánh trong TĐTV như: *đăng ngắt, đăng nghét* (phát triển từ *đăng*), *thơm tho* (phát triển từ *thơm*).

- Các đơn vị phát triển cấu tạo theo phương thức láy được thu thập thiếu nhất quán. Ở mục từ *lợ* có từ láy *lờ lợ, nhạt* có từ láy *nhàn nhạt, đắng* có từ láy *đăng đắng* nhưng mục từ *ngậy* lại không có *ngầy ngậy*, điều này cho thấy những bất hợp lí trong việc cung cấp các mục từ ở cấu trúc vĩ mô của TĐTV.

2.2. Cấu trúc vi mô của từ ngữ chỉ màu, mùi, vị trong TĐTV

2.2.1. Phương pháp giải nghĩa của từ ngữ chỉ màu, mùi, vị

Chúng tôi tổng hợp các phương pháp (PP) được vận dụng để giải nghĩa từ ngữ chỉ màu, mùi, vị ở bảng sau:

STT	Các phương pháp đã được sử dụng	Số lượt
1	Phương pháp phân tích	159
2	Phương pháp đồng nghĩa	58
3	Phương pháp tổng hợp	19
4	Phương pháp so sánh/chỉ dẫn	14
Tổng		250

a. Phương pháp phân tích - phương pháp ưu tiên

PP phân tích là PP được ưu tiên không chỉ đối với nhóm từ đang nghiên cứu, mà luôn tỏ ra ưu việt trong việc giải nghĩa, bởi lẽ, PP này vận dụng năng lực giải thích, mở rộng của ngôn ngữ để diễn giải, diễn giải đến lúc nào người ta hiểu mới thôi. PP này đạt hiệu quả trong khoa học cũng như trong đời sống hàng ngày, là PP giải nghĩa của chuyên ngành của từ điển học thực hành. Ví dụ:

"*Đỏ au*: Đỏ tươi, trông thích mắt.

Đỏ chóe: Đỏ tươi, trông lóa mắt.

Đỏ chói: Đỏ tươi quá, đến mức như làm chói mắt.

Đỏ chót: Đỏ đến mức không có thể hơn, nhìn thường không thích mắt.

Đỏ đọc: Đỏ đến mức độ cao, với vẻ như pha sắc máu, nhìn thấy ghê". (tr. 427)

5 màu ở trên tuy cùng chỉ một màu đỏ, nhưng mang các sắc thái (*trông thích mắt, trông lóa mắt, làm chói mắt, không thích mắt, nhìn thấy ghê)* và mức độ khác nhau *(đỏ tươi, đỏ tươi quá, đỏ đến mức không có thể hơn, đỏ đến mức độ cao).* Bằng PP phân tích, chúng ta có thể hình dung rõ ràng hơn các màu trên khác nhau ở điểm nào, cách giải nghĩa này làm tăng sự biệt lập về màu sắc trong từng trường hợp sử dụng khác nhau, bộc lộ rõ hơn, trực quan hơn về sự chủ quan trong cảm nhận của người nói.

b. Phương pháp so sánh - Phương pháp điển hình

Chúng tôi xem PP so sánh (trong từ điển học thường gọi là PP chỉ dẫn) là PP điển hình của nhóm là vì PP này thích hợp để miêu tả trực tiếp sự cảm nhận của giác quan về màu, mùi và vị. Ở PP này, sử dụng hiện tượng, sự vật đã có, đã được biết rõ, để minh họa cho cái cần được giải nghĩa.

Thoạt nhìn qua, chỉ có 15/250 mục từ sử dụng PP so sánh để giải thích, tuy nhiên trên thực tế, con số này không dừng ở đây, bởi lẽ, trong những PP khác, PP tổng hợp, PP phân tích cũng thường chứa PP so sánh. Ví dụ:

Hồng đào: "có màu đỏ hồng như màu da quả đảo chín" (tr. 599)

Hôi: "có mùi khó ngửi như mùi bọ xít, cứt gián". (tr. 593)

The: "có vị hơi cay cay, tê tê như vị của vỏ cam, vỏ bưởi". (tr. 1191)

Ngoài ra, các PP còn lại sở dĩ chiếm số lượng lớn, đơn giản chỉ vì chúng mở rộng cấu tạo để diễn đạt những sắc thái mới, ví dụ: *nhàn nhạt*, đồng nghĩa *nhạt*, (sắc thái nhẹ hơn); *lờ lợ*, đồng nghĩa *lợ* (sắc thái nhẹ hơn),…

Vô số mùi vị phái sinh được giải nghĩa theo kiểu này khi cấu tạo ở bậc thứ cấp, kéo theo số lượng PP đồng nghĩa tăng lên đáng kể.

Nếu chỉ tính các màu, mùi, vị gốc, cơ bản, phần lớn đều được giải nghĩa bằng PP so sánh, vì rõ ràng, những cảm nhận trực tiếp của hệ ngũ quan chỉ có thể được hiểu thông qua việc liên hệ với những vật, việc, … hiện tượng ngoài ngôn ngữ.

Với PP này, điều quan trọng nhất là phải tìm cho được vật chuẩn, vật đại diện, vật sở hữu thuộc tính, đặc điểm điển hình cho tính từ cần miêu tả, tức là khi giải nghĩa, chúng ta phải liên hệ với đối tượng ở ngoài thế giới để tri giác. Bằng việc sử dụng PP so sánh, tính từ chỉ màu sắc, mùi và vị mới có thể được hiểu đúng nghĩa, không có PP nào có thể thay thế vai trò của nó, các PP khác chỉ có tác dụng "phụ hoạ", mở rộng thêm mà thôi.

Vật đại diện được sử dụng trong PP so sánh để giải nghĩa cho kí hiệu ngôn ngữ phải có thuộc tính đặc trưng, nổi bật, trùng với màu sắc, mùi, vị và phù hợp với số đông tri nhận của người Việt. Ví dụ:

- *Đen*: "Có màu như màu của than, của mực tàu". (tr. 399)

- *Nồng*: "Có mùi hơi khó ngửi như mùi của *vôi tôi* (thường do nung nấu, ủ kín khá kĩ)" (tr. 953)

- *Mặn*: "Có vị của muối biển". (tr. 797).

Để đảm bảo tính khái quát cho nghĩa của từ và giúp người tra cứu dễ hình dung, vật đại diện thường nhiều hơn một.

2.2.2. Một số đề xuất cho việc giải nghĩa từ ngữ chỉ màu, mùi, vị trong TĐTV

a. Về phương pháp giải nghĩa

Chúng tôi thấy rằng nên có sự bổ sung PP trái nghĩa cho một số mục từ, bởi lẽ trong quá trình tri nhận, bên cạnh thế tương đồng, con người luôn có xu hướng nhìn mọi vật ở thể đối lập, việc giải nghĩa các đơn vị ngôn ngữ cũng không là ngoại lệ. Tập thể biên soạn TĐTV đã chú ý đến việc sử dụng PP trái nghĩa, chẳng hạn:

- *Thơm* được giải nghĩa bằng PP tổng hợp (phân tích+ so sánh+ trái nghĩa)*:* "Có mùi như hương của hoa, dễ chịu, làm cho thích ngửi, trái với *thối*". (tr. 1224)

Tuy nhiên khi giải nghĩa *thối*, TĐTV lại chỉ dừng ở phân tích + so sánh:

Thối: "Có mùi khó ngửi như mùi phân tươi hoặc mùi xác chết lâu ngày, trái với *thơm*". (tr. 1217)

Tương tự, TĐTV có 2 mục từ *nặng* và *nhẹ* đều chỉ về hương thơm được giải thích như sau:

- *Nặng:* "Có tác động không êm dịu đến giác quan, gây cảm giác khó chịu". (tr. 852)

- *Nhẹ:* "Có tác động êm dịu đến các giác quan, gây cảm giác dễ chịu". (tr. 922)

Về mặt ngữ nghĩa, 2 từ này có sự đối lập hoàn toàn với nhau, chúng tôi đề xuất bổ sung PP trái nghĩa để giải thích 2 mục từ này. Cụ thể như sau:

- *Nặng*: "Có tác động không êm dịu đến giác quan, gây cảm giác khó chịu, trái với *nhẹ*".

- *Nhẹ:* "Có tác động êm dịu đến các giác quan, gây cảm giác dễ chịu, trái với *nặng*".

- *Nhạt* được giải nghĩa: "(Thức ăn uống) có độ đậm (của muối, đường) thấp, so với khẩu vị bình thường, trái với *đậm, mặn*". (tr. 908)

Tuy nhiên ở mục từ *đậm* và *mặn* lại có thông tin giải nghĩa không sử dụng PP trái nghĩa.

- *Đậm:* "Có mùi vị, nồng độ hoặc màu sắc ở trên mức trung bình, thường gây cảm giác dễ chịu". (tr. 389)

- *Mặn:* "Có vị của muối biển". (tr. 797)

Chúng tôi cũng cho rằng *nhạt* có nghĩa đối lập với *đậm* và *mặn*, cần có sự bổ sung giải nghĩa bằng phương pháp trái nghĩa trong 2 mục từ này:

- *Đậm*: "Có mùi vị, nồng độ hoặc màu sắc ở trên mức trung bình, thường gây cảm giác dễ chịu, trái với nhạt".

- *Mặn*: "Có vị của muối biển, trái với *nhạt*".

Sự bổ sung này, theo chúng tôi, để bảo đảm tính nhất quán trong lời giải nghĩa giữa các mục từ, để cấu trúc vi mô của từ điển không bị phi cấu trúc hoá, nếu không, có mục từ được chú ý cấp cho nét nghĩa này, có mục từ lại không.

b. Đề xuất lựa chọn vật chuẩn trong phương pháp so sánh

- *Lơ* được giải nghĩa: "Có màu xanh nhạt như màu nước lơ". (tr. 739)

Lơ là một loại giấy để pha màu, khi bỏ vào nước sẽ làm cho nước có màu lơ, thường dùng để ngâm vải. Tuy nhiên, hiện hay nước lơ là một thực thể không điển hình trong tri nhận của người Việt. Về bản chất, *lơ* là màu xanh dương, nhưng mức độ nhạt hơn xanh dương. Vậy nên để bảo đảm được yếu tố lịch sử - tức mối liên hệ giữa *lơ* với *nước lơ*, vừa bảo đảm được tính quen thuộc về mặt tri nhận, chúng ta vẫn giữ vật chuẩn *nước lơ*, đồng thời, có thể bổ sung thêm vật chuẩn để so sánh: *màu xanh da trời*. Chúng tôi đề xuất giải nghĩa như sau:

- *Lơ:* "Có màu xanh nhạt như màu nước lơ, nhạt hơn màu xanh da trời".

- *Nâu:* "Có màu trung gian giữa đen và đỏ hoặc giữa vàng và đỏ sẫm, tương tự màu nước củ nâu". (tr. 854)

Khác với thời kì trước, ngày nay củ nâu là sự vật không có sự gần gũi trong tri nhận của người Việt, đặc biệt là ở lớp người trẻ tuổi, vậy nên việc phản ánh màu nước củ nâu để liên hệ với *màu nâu* trong từ điển tuy bảo lưu được tính văn hoá - lịch sử của một sự vật quen thuộc trong quá khứ của người Việt, song lại "hi sinh" tính điển mẫu của vật chuẩn. Để hài hoà giữa hai tiêu chuẩn này, chúng tôi đề xuất, bên cạnh việc chọn vật đại diện là *màu của nước củ nâu*, chúng ta có thể bổ sung thêm 1-2 vật đại diện khác, chẳng hạn: *màu gỗ sẫm/ màu bùn non*. Cả hai vật chuẩn này khá quen thuộc với người Việt.

c. Đề xuất đối với lời giải nghĩa

- *Hồng* được giải nghĩa:

"1. (vch; kết hợp hạn chế). Đỏ, có màu đỏ. *Cờ hồng. Ngọn lửa hồng.*

2. Có màu đỏ nhạt và tươi. *Má ửng hồng*". (tr. 599)

Ở nghĩa thứ 1, phản ánh dấu ấn của văn hoá Trung Hoa vì về mặt từ nguyên *hồng* có nghĩa là màu đỏ 红 (hóng), khi Nguyễn Du viết: "Phong lưu rất mực *hồng quần*/ Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê"

(Truyện Kiều). *Hồng quần* ở đây nghĩa là cái quần màu đỏ. Thiếu nữ xưa thường mặc quần đỏ, nên hồng quần được dùng để chỉ những người con gái trẻ đẹp. Màu hồng với nghĩa đó là màu có xuất xứ ngoại lai và là màu không được chú ý nhiều trong nền văn hóa đương đại.

Tuy nhiên, nghĩa thứ 2 là một màu hồng khác với nghĩa 1, nó không phải màu đỏ, nhưng lại được giải nghĩa là *màu đỏ*. Cùng với sự phát triển của kĩ thuật số, thiết kế đồ họa, công nghiệp mĩ phẩm..., chúng ta có các màu như: *hồng đất, hồng cam, hồng tím, hồng phấn, hồng tươi...* hay trong cách gọi màu hồng gần gũi nhất với chúng ta là màu *hồng cánh sen*. Thậm chí trong TĐTV khi cung cấp lời giải nghĩa cho cánh sen có giải thích: "Cánh sen: d. Tả màu phớt hồng như màu của cánh hoa sen. *Phẩm hồng cánh sen"* (tr. 156). Nói như vậy để thấy, việc tri nhận màu hồng và đỏ với người Việt là khá tách biệt. Do đó, cách giải nghĩa: *hồng* là *màu đỏ nhạt*, theo chúng tôi chưa thực sự hợp lí. Thay vào đó, chúng ta có thể sử dụng phương pháp phân tích bằng cách đưa thông tin bách khoa vào cấu trúc vi mô, cùng với sự hỗ trợ của vật chuẩn để giải nghĩa *hồng*. Chẳng hạn:

Hồng: có màu trung gian giữa đỏ và trắng, có màu như màu cánh sen, cánh hoa đào.

Cánh sen làm vật đại diện cho *hồng* vì:

- Thứ nhất, chúng ta có một kết hợp khá quen thuộc tới mức cố định: *hồng cánh sen;*

- Thứ hai, sen là quốc hoa của Việt Nam, loài hoa có giá trị trong nền văn hóa của Việt Nam, biểu trưng cho sự thanh cao;

- Thứ ba, hoa sen tượng trưng cho Phật giáo - một tôn giáo khá phổ biến ở Việt Nam.

Tương tự, *đào* là loài hoa quen thuộc với người Việt vào mỗi dịp tết, nó hỗ trợ cho *cánh sen* để gạt ra ngoài màu của những bông sen trắng; ngược lại, *cánh sen* giúp *cánh hoa đào* loại trừ đi hình ảnh của đào bích - một loại đào vốn có màu đỏ.

- Mục từ *tanh* được giải thích: "Có **mùi và vị** khó chịu, dễ gây lợm giọng như mùi tôm, cá sống". (tr. 1140)

Trong đời sống hằng ngày, đặc biệt là trong ẩm thực, nhiều khi khó khu biệt rõ ràng giữa mùi và vị. Chẳng hạn như đối với món cá kho, nếu như trong quá trình chế biến không thể khử hết mùi tanh của cá, khi chúng ta ăn, có thể cảm nhận được vị tanh của cá từ lưỡi xông lên mũi. Thêm vào đó, về mặt khoa học, sự cảm nhận về mùi và vị có một sự tương liên, một mối quan hệ sâu bền, nên việc vạch ra ranh giới giữa mùi vị là điều khá khó khăn. Ý thức được điều này, tập thể biên soạn từ điển đã đưa ra lời giải nghĩa có cả mùi và vị đi kèm nhau.

Tuy nhiên, kiểu giải nghĩa này không hiện diện đầy đủ trong cấu trúc vi mô của một số mục từ chỉ mùi vị khác (có tính chất tương đồng như *tanh*), có thể kể đến trường hợp của *nồng*, nó chỉ được giải nghĩa ở tư cách mùi:

- *Nồng:* "Có mùi hơi khó ngửi như mùi của vôi tôi" (tr. 953)

Về thực tế, *nồng* ngoài việc chỉ mùi còn có thể chỉ vị, như vôi ăn trầu, khi chúng ta nhai thử cau trầu có têm vôi, sẽ cảm nhận được vị nồng của vôi. Hoặc đối với rượu hay ớt, chúng ta cũng có sự kết hợp giữa mùi vị: *cay nồng*. Tương tự:

- *Hăng:* "(Mùi) có nồng độ cao, xông lên mũi gây cảm giác khó chịu" (tr. 554)

Mùi hăng hay có trong gia vị hành (hành củ, hành lá), sự trải nghiệm về hành không chỉ dừng lại ở mùi mà còn ở vị. Chẳng hạn khi ăn hành sống, chúng ta có thể cảm nhận được cả mùi lẫn vị đều hăng.

Vậy nên, chúng tôi đề xuất lời giải nghĩa cho mục từ *nồng* và *hăng*, nên chăng có sự bổ sung về vị trong 2 mục từ này (tương tự như đã giải nghĩa với *tanh).*

- *Béo* được giải nghĩa như sau:

"1. (Cơ thể động vật) có nhiều mỡ, trái với gầy. *Béo như con cun cút.*

2. Có tính chất của mỡ, của dầu thực vật. *Chất béo.* (…)"

Có thể thấy, không có nghĩa nào nhắc đến *béo* là một vị. Chu Bích Thu cho rằng *béo* không phải là một vị cơ bản, "vì béo chỉ là thức ăn có nhiều chất béo" [6, tr.143] và Nguyễn Thị Huyền [3, tr.40-41], cho rằng *béo* không phải là một vị cơ bản, vì bản thân từ *béo* không có đủ cả 3 tiêu chí xác định vị cơ bản: là từ đơn; có nghĩa được xác định thông qua so sánh trực tiếp với vật đại diện; là cơ sở để tạo ra các từ chỉ vị khác.

Tuy nhiên, chúng tôi không nhất trí về quan điểm này, bởi lẽ:

Thứ nhất, năm 2015, một nhóm nhà khoa học người Mỹ của Đại học Washington đã công bố kết quả, tìm ra được thụ quan - nụ vị giác ở lưỡi có thể nếm được vị béo, và vị béo có tên cụ thể hóa học là CD36. Vị béo đã được công nhận là vị thứ sáu nằm trong dãy các vị cơ bản: *ngọt, mặn, chua, đắng, umami* (vị ngọt thịt) và *béo.*

Thứ hai, bằng trải nghiệm thực tế, chúng ta có thể cảm nhận được vị béo thông qua trải nghiệm của vị giác, ví dụ như khi ăn các món ăn như thịt cá có mỡ, các loại hạt có chứa các chất béo. Chúng ta còn có từ chỉ về mức độ của *béo: beo béo.*

Thứ ba, khi giải nghĩa từ *bùi*: "Có vị ngon **hơi béo béo** như vị của lạc, hạt dẻ. *Lạc càng nhai càng thấy bùi*" (tr.126), *béo* gần như cũng được xem là *vị.* Một đơn vị nằm trong cấu trúc vi mô (lời giải nghĩa), về nguyên tắc phải có mặt trong cấu trúc vĩ mô. *Béo* tuy có được thu thập trong cấu trúc vĩ mô, song cấu trúc vi mô của nó không có nét nghĩa hay nghĩa nào liên quan đến *vị*. Vậy nên, tiếp thu cách giải nghĩa ở vị *bùi*, chúng tôi đề xuất thêm cấu trúc vi mô của *béo* để mô tả đây là một vị, có nhiều lựa chọn để miêu tả vị này, chẳng hạn, có thể nghĩ đến cách giải nghĩa "nặng" về thông tin bách khoa:

Béo: Có vị ngon, có cảm giác hơi ngầy ngậy do các axit béo tiết ra trong quá trình nhai thức ăn, như vị của mỡ, của dầu.

- *Cam và gạch*:

+ *Cam* cần được bổ sung thêm về lời giải nghĩa về màu ít nhiều mang tính bách khoa trong cấu trúc vi mô (cùng với sự hỗ trợ của vật chuẩn). Cụ thể:

Cam: có màu trung gian giữa đỏ và vàng, như màu của quả cam chín, gạch xây nhà.

Về vật chuẩn, chúng tôi đề xuất lấy màu của quả cam chín, vì suy cho cùng nguồn gốc của màu cam cũng xuất phát từ loại quả này. Thêm vào đó, chúng ta cũng có nhận thức rằng, màu gạch cũng là màu cam, có nguồn gốc xuất phát từ màu của viên gạch xây nhà, vậy nên chúng tôi cũng đề xuất lấy màu của gạch để làm vật chuẩn cho cam.

Là từ đồng nghĩa với *cam, gạch* có thể được giải thích bằng phương pháp chỉ dẫn kết hợp với phương pháp đồng nghĩa.

+ *Gạch: có màu như màu gạch xây nhà, màu của quả cam chín, như* ***cam****.*

3. Kết luận

(1) Về vị trí của nhóm từ này trong cấu trúc vĩ mô: Gồm có 250 đơn vị/ 39.924 mục từ của từ điển, chiếm tỉ lệ 0,63%, TĐTV phản ánh tương đối đầy đủ các tính từ chỉ màu, mùi, vị, tuy nhiên, việc

thu thập vẫn còn thiếu một số mục từ quen thuộc, các đơn vị phát triển cấu tạo theo phương thức láy được thu thập thiếu nhất quán.

(2) Về cấu trúc vi mô

- Lời giải nghĩa các nhóm từ chỉ cảm nhận thị giác, vị giác và khứu giác, về cơ bản bảo đảm tính chính xác, hợp lí, dễ hiểu với số đông người bản ngữ.

- Các thông tin có trong lời giải nghĩa: nhất quán và có hệ thống, có sử dụng thông tin bách khoa trong lời giải nghĩa của một số mục từ chỉ màu *(tía, nâu, tím, xám*); các thông tin đồng nghĩa, trái nghĩa được chú ý, song đôi chỗ còn thiếu nhất quán, chưa xuyên suốt. Thực tế này, có thể hiểu được bởi sự trải dài các mục từ theo hình thức con chữ abc, dễ dẫn đến tình trạng tản mác ngữ nghĩa.

- Về PP giải nghĩa:

+ PP phân tích là PP chiếm ưu thế. Bởi lẽ, nhờ năng lực mở rộng của ngôn ngữ, nên việc phân tích, lí giải liên tiếp diễn ra cho đến khi nào người đọc hiểu được ý nghĩa kí hiệu ngôn ngữ.

+ PP so sánh là PP giải nghĩa đặc thù của nhóm này bởi lẽ đối tượng cần giải thích là những thuộc tính của vật chất sự vật, hiện tượng, tuy được cảm nhận trực tiếp bởi giác quan, song với tri nhận của con người, trừ màu sắc, mùi vị có phần trừu tượng và vô hình, vậy nên, chỉ có thể giải nghĩa thông qua một số vật chuẩn thuộc thế giới vật chất, nhờ đó, việc liên tưởng sẽ chính xác và có tính trực quan hơn.

PP so sánh được coi là đặc thù bởi đây là PP phù hợp để giải nghĩa cho đồng loạt các tính từ chỉ màu, mùi, vị gốc, cơ sở - những đơn vị từ vựng thường có cấu tạo là từ đơn, do đó mang những đặc trưng tiêu biểu cho PP giải nghĩa nhóm từ này.

(3) Từ điển là công cụ tra cứu, tiêu chuẩn của nó là tính khách quan, chính xác, chuẩn mực. TĐTV là cuốn từ điển giải thích tiếng Việt được đánh giá có uy tín và tốt nhất hiện nay, tuy nhiên, do cấu trúc vĩ mô với gần 40.000 mục từ, nên đâu đó, cấu trúc vi mô của một số mục từ có chỗ bị phi cấu trúc hoá, thiếu nhất quán. Từ đó chúng tôi đề xuất lời giải nghĩa ở một số mục từ nhằm giúp cho việc định nghĩa cho chúng được hợp lí hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Quang Hào, *Kiểm kê từ điển học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

2. Nguyễn Thị Huyền, *Ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ mùi vị trong tiếng Việt* (có liên hệ với tiếng Anh), Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018.

3. Nguyễn Văn Lợi, *Từ điển học và Bách khoa thư học (phạm vi, đối tượng và quan hệ)*, Từ điển học và Bách khoa thư, Số 3, 5, tr.4-18, 2013.

4. Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 2011.

5. Chu Bích Thu, *Những đặc trưng ngữ nghĩa của tính từ tiếng Việt hiện đại*, Luận án Phó tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học, 1996.

6. Nguyễn Ngọc Trâm (Chủ nhiệm đề tài), *Một số vấn đề Từ điển học*, Nxb Khoa học xã hội, 1997.

7. Phạm Hùng Việt (Chủ biên), *Lý luận, phương pháp luận Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam - Một số vấn đề cơ bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, 2011.

8. Zgusta L., *Giáo trình Từ điển học*, Nxb Viện Hàn lâm Khoa học Tiệp Khắc, Praha, (bản dịch tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học), 1978.